

Số: 4371 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý III năm 2025

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3552049

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2025

- Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2025;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2025;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2025 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cai-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý III năm 2025.
- Công văn số 4368/CHP-TCKT ngày 29/10/2025 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý III năm 2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Tường Anh

Số: 170/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Tờ trình số 4326/TTr-CHP ngày 24/10/2025 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 252/THYK-HĐQT ngày 29/10/2025,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 của Cảng Hải Phòng gồm Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2025.

Yêu cầu Tổng Giám đốc tiếp thu ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng quản trị tại Bản tổng hợp ý kiến số 252/THYK-HĐQT ngày 29/10/2025.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 4369 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2025

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2025	Số tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.284.467.263.221	1.439.190.419.743
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	386.231.963.690	338.882.421.807
1. Tiền	111		326.231.963.690	48.882.421.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	290.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	260.030.000.000	70.436.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		260.030.000.000	70.436.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.227.152.617.300	778.213.497.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	163.018.140.549	149.998.039.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		196.185.831.787	348.149.904.360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	895.394.941.095	307.286.575.417
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(27.446.296.131)	(27.221.021.722)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		94.468.140.890	92.338.403.581
1. Hàng tồn kho	141	V.06	94.468.140.890	92.338.403.581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		316.584.541.341	159.320.096.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	10.871.331.707	19.129.712.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	305.598.025.923	140.190.384.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	115.183.711	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.129.881.556.154	5.876.861.305.208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.863.467.066.522	1.591.265.868.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.856.656.396.624	1.584.888.711.353
- Nguyên giá	222		6.895.655.419.235	4.992.818.338.094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.038.999.022.611)	(3.407.929.626.741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2025	Số tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.810.669.898	6.377.156.984
- Nguyên giá	228		39.069.794.042	37.799.350.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.259.124.144)	(31.422.193.970)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	892.249.852.441	3.159.225.541.207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		892.249.852.441	3.159.225.541.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2.322.894.880.881	1.061.211.063.096
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.175.201.691.109	945.863.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.172.441.234.553	131.206.037.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.181.131.012	2.181.131.012
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(26.929.175.793)	(18.039.796.489)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.269.756.310	65.158.832.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	35.836.472.767	50.125.382.879
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	15.433.283.543	15.033.449.689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.414.348.819.375	7.316.051.724.951

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2025	Số tại ngày 01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.181.018.858.538	1.870.246.892.061
I. Nợ ngắn hạn	310		1.319.990.596.298	1.388.931.418.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	585.073.101.467	834.922.544.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.304.490.785	14.247.375.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	189.594.344.818	58.981.033.756
4. Phải trả người lao động	314		121.827.774.826	97.802.583.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	227.505.514.615	225.263.830.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16		5.353.167.082
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	126.454.525.780	107.464.502.225
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	26.151.933.307	23.523.799.299
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.078.910.700	21.372.581.922
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.861.028.262.240	481.315.473.943
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2025	Số tại ngày 01/01/2025
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1.861.028.262.240	481.315.473.943
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.233.329.960.837	5.445.804.832.890
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	6.233.329.960.837	5.445.804.832.890
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.819.342.644.034	1.520.310.342.937
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.144.387.316.803	655.894.489.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		285.335.188.856	13.467.439.606
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		859.052.127.947	642.427.050.347
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.414.348.819.375	7.316.051.724.951

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Đào Thị Thu Hà



Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2025

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế 9 tháng	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	442.994.482.996	360.109.877.825	1.246.757.017.674	1.014.431.324.530
2. Các khoản giảm trừ						
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		442.994.482.996	360.109.877.825	1.246.757.017.674	1.014.431.324.530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	214.530.189.803	215.793.615.346	689.530.700.680	630.048.977.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		228.464.293.193	144.316.262.479	557.226.316.994	384.382.347.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	38.358.410.069	194.855.950.602	230.185.769.811	335.757.242.574
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	(3.090.973.762)	20.432.607.239	30.120.011.660	33.595.127.669
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.678.010.121	2.413.482.299	3.973.134.650	5.427.148.549
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	33.067.676.485	22.230.625.172	84.247.356.215	58.449.100.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		236.846.000.539	296.508.980.670	673.044.718.930	628.095.361.891
11. Thu nhập khác	31	VI.24	250.487.319.073	8.166.319.814	349.175.656.126	8.942.854.635
12. Chi phí khác	32	VI.25	15.602.906	563.476.455	35.867.017	741.922.142
13. Lợi nhuận khác	40		250.471.716.167	7.602.843.359	349.139.789.109	8.200.932.493
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		487.317.716.706	304.111.824.029	1.022.184.508.039	636.296.294.384
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	92.057.977.490	28.811.308.158	163.532.213.946	75.922.073.301
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29			(399.833.854)	(399.833.854)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		395.259.739.216	275.300.515.871	859.052.127.947	560.774.054.937

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG
NGUYỄN TƯỜNG ANH

Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/9/2025

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.022.184.508.039	636.296.294.384
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		138.591.494.579	109.703.705.864
- Các khoản dự phòng	03		9.114.653.713	2.940.683.452
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.420.324.114	(2.387.801.316)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(220.247.908.767)	(314.528.317.728)
- Chi phí lãi vay	06		3.973.134.650	5.427.148.549
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			962.036.206.328	437.451.713.205
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(614.766.231.156)	(147.745.734.464)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.129.737.309)	(17.440.693.733)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		326.894.064.426	143.678.509.044
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		22.547.290.658	(9.087.359.732)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.652.806.235)	(1.574.349.916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.450.342.431)	(32.805.672.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65.940.000	16.270.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50.886.611.222)	(40.387.802.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		600.657.773.059	332.104.879.236
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(1.884.134.172.661)	(648.030.309.135)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			7.462.446.701
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(260.000.000.000)	(377.581.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.406.000.000	868.243.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(72.730.963.731)	0
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		354.344.566	37.812.306.146
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220.754.497.204	356.481.191.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.925.350.294.622)	244.387.635.053
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	3	4	5
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	VII.01	1.987.927.856.361	
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.02	(616.766.895.349)	(24.388.079.717)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.287.000)	(130.722.478.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.371.138.674.012	(155.110.557.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		46.446.152.449	421.381.956.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		338.882.421.807	80.830.437.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		903.389.434	998.881.454
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		386.231.963.690	503.211.275.900

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/07/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2025 là 768 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2025 là 3.269.600.000.000 đồng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải - Hải Phòng

5.2. Tại thời điểm 30/09/2025, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng) đăng ký chuyển đổi mô hình kinh doanh vào ngày 06/03/2025

5.3. Tại thời điểm 30/09/2025, Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/09/2025, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được

ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng

hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Tiền mặt	46.822.699	47.380.500
Tiền gửi không kỳ hạn	326.185.140.991	48.835.041.307
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	290.000.000.000
Cộng	386.231.963.690	338.882.421.807

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	260.030.000.000	70.436.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	260.030.000.000	70.436.000.000
Cộng	260.030.000.000	70.436.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
3.1 Ngắn hạn	163.018.140.549	149.998.039.608
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
Ocean Network Express Pte, Ltd	7.975.524.947	15.303.393.420
Maersk A/S	19.129.848.623	26.535.437.574
Phải thu các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	1.394.978.558	1.895.368.676
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	1.316.331.000	1.480.368.586
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	29.452.212.354	754.954.033
Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và Đào tạo CHP	51.293.497	242.359.933
Cty CP HPH Logistics	4.710.974.478	4.543.659.314
Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP	3.726.055.707	3.608.326.813
Cộng	163.018.140.549	149.998.039.608

04. PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/09/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	895.394.941.095		307.286.575.417	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	160.000.000		1.572.000.000	
Tạm ứng	1.624.479.800		653.373.000	
Ký cược, ký quỹ	44.220.575.000		43.405.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.963.665.460		4.058.253.897	

Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	639.877.666	111.647.925
Phải thu khác	90.146.263.985	63.268.036.834
Chờ chuyển nợ trong quá trình hoàn hiện thủ tục	559.421.815.423	

05. NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06. HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/09/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	94.468.140.890		92.338.403.581	
Nguyên, vật liệu	88.975.713.983		87.126.612.659	
Công cụ dụng cụ	4.489.255.246		4.768.506.943	
Hàng hóa	1.003.171.661		443.283.979	
Cộng	94.468.140.890		92.338.403.581	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản. Trong đó:

- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện

Cộng

Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
892.249.852.441	3.159.225.541.207
891.257.867.047	3.154.812.152.209
892.249.852.441	3.159.225.541.207

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Ngắn hạn

- Phí bảo hiểm

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sửa chữa, nạo vét

- Chi ngắn hạn khác

10.2 Dài hạn

- Chi phí sửa chữa

- Công cụ dụng cụ

- Chi ngắn hạn khác

Cộng

Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
10.871.331.707	19.129.712.253
1.764.514.505	1.603.723.954
5.968.960.306	7.111.609.208
2.409.237.333	6.691.616.665
728.619.563	3.722.762.426
35.836.472.767	50.125.382.879
24.525.852.030	37.602.845.936
10.675.760.805	12.245.670.298
634.859.932	276.866.645
46.707.804.474	69.255.095.132

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
-----------------	-----------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Ngắn hạn	585.073.101.467	834.922.544.499
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân</i>	<i>414.810.463.194</i>	<i>233.385.090.260</i>
<i>MITSUI E&S CO., LTD</i>	<i>58.335.230.471</i>	<i>534.268.317.506</i>
Phải trả các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>617.528.757</i>	<i>62.404.041</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>8.865.959.053</i>	<i>5.793.055.612</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ</i>	<i>65.607.525</i>	<i>725.728.306</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>152.270.150</i>	<i>385.284.549</i>
<i>Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và Đào tạo CHP</i>	<i>9.417.124.206</i>	<i>535.000.000</i>
<i>Cty Vận tải biển Vinalines</i>		

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/09/2025
Thuế phải nộp	58.981.033.756	354.637.838.670	224.139.711.319	189.594.344.818
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		136.850.006.559	136.850.006.559	
- Thuế TNDN	16.450.324.431	163.532.213.946	41.450.342.431	138.532.195.946
- Thuế TNCN	2.125.656.689	16.605.433.225	18.846.273.625	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	40.405.052.636	21.097.264.736	10.440.168.500	51.062.148.872
- Thuế khác		16.552.920.204	16.552.920.204	

Khoản mục	Ngày 01/01/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/09/2025
Thuế GTGT được khấu trừ	140.190.384.439	197.167.494.873	31.759.853.389	305.598.025.923
Thuế phải thu		115.183.711		115.183.711
Thuế TNCN		115.183.711		115.183.711

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn	227.505.514.615	225.263.830.200
Lãi vay phải trả	227.497.124.615	225.176.796.200
Các khoản trích trước khác	8.390.000	87.034.000
Cộng	227.505.514.615	225.263.830.200

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn	126.454.525.780	107.464.502.225
Kinh phí công đoàn	2.173.014.947	2.028.052.395
Tiền ăn ca	274.600.000	9.809.643.450
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP	95.449.135.040	94.020.613.821
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	178.831.000	203.170.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.378.944.793	1.403.022.559

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cộng	126.454.525.780	107.464.502.225
16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		5.353.167.082
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		5.353.167.082
17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	15.433.283.543	15.033.449.689
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	15.433.283.543	15.033.449.689
18. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.4 Cổ phiếu	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	1.819.342.644.034	1.520.310.342.937
Cộng	1.819.342.644.034	1.520.310.342.937
19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Nợ khó đòi đã xử lý	2.478.245.025	2.478.245.025
Ngoại tệ các loại		

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

<i>USD</i>	1.472.963,25	519.023,13
<i>JYP</i>	1.593,00	1.593,00
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

VI. Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20. DOANH THU	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.246.757.017.674	1.014.431.324.530
Cộng	1.246.757.017.674	1.014.431.324.530
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	10.971.362.293	41.126.717.096
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	4.254.822.333	1.919.920.057
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ</i>	9.679.818.310	1.288.569.137
<i>Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo KTNV CHP</i>	653.620.085	235.871.382
21. GIÁ VỐN	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	689.530.700.680	630.048.977.337
Cộng	689.530.700.680	630.048.977.337
22. DOANH THU TÀI CHÍNH	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.696.682.513	23.876.593.858
Lãi bán các khoản đầu tư		22.353.074.996
Cổ tức lợi nhuận được chia	206.551.226.254	260.889.429.130
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.800.144.844	28.638.144.590
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	137.716.200	
Cộng	230.185.769.811	335.757.242.574
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Lãi tiền vay, lãi vay oda	3.973.134.650	5.427.148.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.837.173.592	25.015.124.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.420.324.114	503.094.573
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.889.379.304	2.649.760.383
Cộng	30.120.011.660	33.595.127.669
24. THU NHẬP KHÁC	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.409.219.744
Tiền bồi thường	85.279.557	437.409.821

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tiền điện cho thuê ngoài	874.461.099	961.357.279
Chênh lệch do đánh giá giá trị tài sản góp vốn	326.911.456.684	
Các khoản khác	21.304.458.786	134.867.791
Cộng	349.175.656.126	8.942.854.635
25. CHI PHÍ KHÁC	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Các khoản khác	35.867.017	741.922.142
Cộng	35.867.017	741.922.142
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Chi phí nhân viên	50.036.896.024	35.201.662.759
Chi phí khấu hao	3.792.680.837	3.454.861.843
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	225.274.409	290.923.069
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	522.708.500	642.193.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.303.223.694	4.217.137.835
Các khoản chi khác	24.366.572.751	14.642.321.285
Cộng	84.247.356.215	58.449.100.207
27. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	89.196.961.911	97.335.746.065
Chi phí nhân công	335.223.981.992	319.510.181.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	138.591.494.579	109.703.705.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.471.788.134	72.352.326.132
Chi phí bằng tiền khác	119.293.830.279	89.596.117.876
Cộng	773.778.056.895	688.498.077.544
28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.022.184.508.039	636.296.294.384
Các khoản điều chỉnh tăng	3.358.753.902	4.203.501.251
Các khoản điều chỉnh giảm	207.882.192.210	260.889.429.130
Tổng thu nhập tính thuế	817.661.069.731	379.610.366.505
Thuế TNDN phải nộp	163.532.213.946	75.922.073.301
Thuế TNDN theo biên bản thanh tra		
Thuế TNDN phải nộp	163.532.213.946	75.922.073.301

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(399.833.854)	(399.833.854)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.987.927.856.361	
02 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	616.766.895.349	24.388.079.717

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 30/09/2025			Ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.175.201.691.109	(1.539.262.728)		945.863.691.109	(1.675.876.855)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.466.760.000.000	816.000.000.000		1.672.800.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	33.701.691.109		48.924.000.000	17.501.691.109		29.484.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	306.000.000.000			96.362.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(1.539.262.728)		15.000.000.000	(1.675.876.855)	
Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (*)	4.500.000.000			1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	1.172.441.234.553	(24.968.782.053)		131.206.037.464	(16.222.788.622)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(483.138.941)		3.000.000.000	(219.434.089)	
Cty CP ĐT và TM hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035	(4.145.683.028)	
Cty CP ĐT phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) (**)	86.676.000.000	(1.671.137.709)		35.534.800.000	(39.637.076)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000			12.528.000.000		
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng (***)	990.093.997.089	(10.996.470.974)				
Đầu tư vào đơn vị khác	2.181.131.012	(421.131.012)		2.181.131.012	(141.131.012)	
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012	(421.131.012)	1.760.000.000	2.181.131.012	(141.131.012)	2.040.000.000
Tổng cộng	2.349.824.056.674	(26.929.175.793)		1.079.250.859.585	(18.039.796.489)	

Tại thời điểm 30/09/2025 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá trị hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo giá đóng cửa ngày 30/09/2025

(*) Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng) đăng ký chuyển đổi loại hình kinh doanh vào ngày 06/03/2025.

(**) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác liên doanh số 01/HĐHTKD với SITC (HK) Limited và Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) chuyên kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hậu cần tại huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng với tổng mức đầu tư 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), trong đó Công ty góp 4.000.000 USD (Bốn triệu đô la Mỹ), tương ứng 20% vốn Điều lệ. Tại thời điểm 30/09/2025, Công ty đã thực hiện góp là 3.400.000 USD

(***) Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5860086333 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận Nhà đầu tư Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Nhà đầu tư Global Terminal Limited S.À.R.L với tổng mức đầu tư của dự án 3.845.639.999.000 đồng (tương đương 156.454.028 đô la Mỹ). Vốn góp để thực hiện dự án là 2.373.371.700.000 đồng (tương đương 96.557.026 đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 61,72% tổng vốn đầu tư đăng ký, trong đó Công ty góp 1.210.419.607.000 đồng. Tại thời điểm 30/09/2025, Công ty đã thực hiện góp là 990.093.997.089 đồng trong đó 1.314.929.805 đồng góp bằng tiền mặt và 988.779.067.284 đồng góp bằng giá trị tài sản.

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/09/2025			Ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn trên 3 năm	27.446.296.131	(27.446.296.131)		26.796.858.300	(26.796.858.300)	
CTY CP vận tải container Đông Đô cảng HP	3.726.055.707	(3.726.055.707)		3.608.326.813	(3.608.326.813)	
CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashine	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Các đối tượng khác	7.161.067.883	(7.161.067.883)		7.235.306.692	(7.053.522.368)	
Tổng cộng	27.446.296.131	(27.446.296.131)		27.402.806.046	(27.221.021.722)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.730.552.041.313	79.269.433.627	3.096.967.554.398	86.029.308.756	4.992.818.338.094
2. Số tăng trong năm	2.489.411.797.156		1.843.221.045.270	62.957.197.958	4.395.590.040.384
- Mua trong năm	2.817.820.532		1.843.221.045.270	62.748.997.958	1.908.787.863.760
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.485.771.601.805				2.485.771.601.805
- Tăng do thu hồi vốn đầu tư vào công ty con	822.374.819			208.200.000	1.030.574.819
3. Số giảm trong năm	(288.644.041.832)	(35.733.903.044)	(2.102.398.382.474)	(65.976.631.893)	(2.492.752.959.243)
- Giảm do góp vốn vào công ty con	(288.644.041.832)	(35.733.903.044)	(1.586.701.012.020)	(39.536.453.428)	(1.950.615.410.324)
- Giảm khác			(515.697.370.454)	(26.440.178.465)	(542.137.548.919)
4. Số dư cuối kỳ	3.931.319.796.637	43.535.530.583	2.837.790.217.194	83.009.874.821	6.895.655.419.235
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	958.297.858.811	55.096.876.802	2.342.840.006.134	51.694.884.994	3.407.929.626.741
2. Số tăng trong năm	58.039.945.856	2.016.680.453	71.919.235.839	6.109.867.047	138.085.729.195
- Khấu hao trong năm	57.217.571.037	2.016.680.453	71.919.235.839	6.094.991.049	137.248.478.378
- Tăng do thu hồi vốn đầu tư vào Công ty con	822.374.819			14.875.998	837.250.817
3. Số giảm trong năm	(235.763.877.296)	(24.615.450.177)	(240.143.808.394)	(6.493.197.458)	(507.016.333.325)
- Giảm do góp vốn vào công ty con	(235.763.877.296)	(24.615.450.177)	(240.143.808.394)	(6.493.197.458)	(507.016.333.325)
4. Số dư cuối kỳ	780.573.927.371	32.498.107.078	2.174.615.433.579	51.311.554.583	3.038.999.022.611
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	772.254.182.502	24.172.556.825	754.127.548.264	34.334.423.762	1.584.888.711.353
- Tại ngày cuối kỳ	3.150.745.869.266	11.037.423.505	663.174.783.615	31.698.320.238	3.856.656.396.624
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	39.739.931.883	5.718.806.030	1.167.983.286.750	27.477.652.394	1.240.919.677.057

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				37.799.350.954	37.799.350.954
2. Số tăng trong năm				37.969.399.177	37.969.399.177
- Mua trong năm				37.969.399.177	37.969.399.177
3. Số giảm trong năm				(36.698.956.089)	(36.698.956.089)
- Giảm khác				(6.610.281.370)	(6.610.281.370)
- Giảm do góp vốn đầu tư				(30.088.674.719)	(30.088.674.719)
4. Số dư cuối kỳ				39.069.794.042	39.069.794.042
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				31.422.193.970	31.422.193.970
2. Số tăng trong năm				23.883.598.966	23.883.598.966
- Khấu hao trong năm				1.343.016.201	1.343.016.201
- Tăng khác				22.540.582.765	22.540.582.765
3. Số giảm trong năm				(23.046.668.792)	(23.046.668.792)
- Giảm do góp vốn đầu tư				(23.046.668.792)	(23.046.668.792)
4. Số dư cuối kỳ				32.259.124.144	32.259.124.144
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				6.377.156.984	6.377.156.984
- Tại ngày cuối kỳ				6.810.669.898	6.810.669.898
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				26.635.572.627	26.635.572.627

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					PHỤ LỤC SỐ 05	
Khoản mục	Ngày 30/09/2025		Trong kỳ		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	26.151.933.307	26.151.933.307	28.159.699.068	(25.531.565.060)	23.523.799.299	23.523.799.299
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.151.933.307	26.151.933.307	28.159.699.068	(25.531.565.060)	23.523.799.299	23.523.799.299
Vay ODA giai đoạn II	26.151.933.307	26.151.933.307	28.159.699.068	(25.531.565.060)	23.523.799.299	23.523.799.299
11.2 VAY DÀI HẠN	1.861.028.262.240	1.861.028.262.240	1.996.667.127.402	(616.954.339.105)	481.315.473.943	481.315.473.943
Vay ODA giai đoạn II	81.005.505.581	81.005.505.581	8.739.271.041	(25.719.008.816)	97.985.243.356	97.985.243.356
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Vay phục vụ xây dựng bến 3,4 Cảng Lạch Huyện	1.396.692.526.072	1.396.692.526.072	1.987.927.856.361	(591.235.330.289)		
Cộng	1.887.180.195.547	1.887.180.195.547	2.024.826.826.470	(642.485.904.165)	504.839.273.242	504.839.273.242

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2024	3.269.600.000.000		1.153.754.634.684		567.146.147.859	4.990.500.782.543
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					642.427.050.347	642.427.050.347
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			366.555.708.253		(366.555.708.253)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(56.339.000.000)	(56.339.000.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	3.269.600.000.000		1.520.310.342.937		655.894.489.953	5.445.804.832.890
Số dư tại ngày 1/1/2025	3.269.600.000.000		1.520.310.342.937		655.894.489.953	5.445.804.832.890
- Lãi trong kỳ					859.052.127.947	859.052.127.947
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			299.032.301.097		(299.032.301.097)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(71.527.000.000)	(71.527.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		1.819.342.644.034		1.144.387.316.803	6.233.329.960.837

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.971.362.293	41.126.717.096
Mua dịch vụ	1.904.587.946	4.014.598.495
Cổ tức được chia	163.200.000.000	91.800.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.344.407.261	2.001.444.655
Mua dịch vụ	31.218.389.817	30.257.626.677
Cổ tức được chia	972.000.000	972.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.668.433.619	1.289.251.913
Mua dịch vụ	6.449.315.101	1.901.511.659
Lợi nhuận sau thuế được chia	35.343.929.689	160 384 829 940
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	944.648.590	1.336.585.640
Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.002.423.761	235.871.382
Mua dịch vụ	40.444.112.766	63.504.000
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.547.618.266	-
Mua dịch vụ	45.104.000	2.244.389.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.040.000	437.471.168
Mua dịch vụ		
Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.245.749.000	1.061.711.000
Mua dịch vụ		
Cty TNHH khai thác Container		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.520.000	8.500.000
Mua dịch vụ		
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.921.572.249	5.264.898.900
Mua dịch vụ	557.992.466	199.506.963

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T đầu năm 2025	9T đầu năm 2024
Cty Vận tải biển VIMC- CN TCT HHVN - CTCP		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.395.000	91.645.000
Mua dịch vụ		
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.988.140.303	1.769.052.790
Mua dịch vụ	7.396.000	1.034.247.272
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.910.584.600	1.184.380.400
Mua dịch vụ		
Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng		
Mua dịch vụ	830.626.153	191.619.660
Phải trả cuối kỳ		
Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.996.985.000	
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.480.000	

Thuyết minh công bố thông tin của HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý PHỤ LỤC SỐ 08

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng năm 2025	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	270.000.000	
3	Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	270.000.000	
4	Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên HĐQT	120.000.000	Đến 29/4/2025
5	Lê Đông	Thành viên HĐQT	270.000.000	
6	Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	150.000.000	Từ 29/4/2025
7	Vũ Đức Biên	Thành viên độc lập HĐQT	270.000.000	
8	Đỗ Vũ Linh	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	Đến 29/4/2025
9	Lê Thị Ngọc Dung	Thành viên độc lập HĐQT	150.000.000	Từ 29/4/2025
	Tổng cộng		1.620.000.000	

Thù lao Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng năm 2025	Ghi chú
1	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát		
2	Đồng Xuân Khanh	Thành viên BKS	60.000.000	Đến 29/4/2025
3	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS	75.000.000	Từ 29/4/2025
4	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	135.000.000	
	Tổng cộng		270.000.000	

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng năm 2025	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	1.319.163.853	
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.257.403.906	
3	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	959.300.564	
4	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	959.491.441	
5	Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	27.650.561	
6	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	802.671.611	
7	Đào Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	868.677.988	
	Tổng cộng		6.194.359.924	